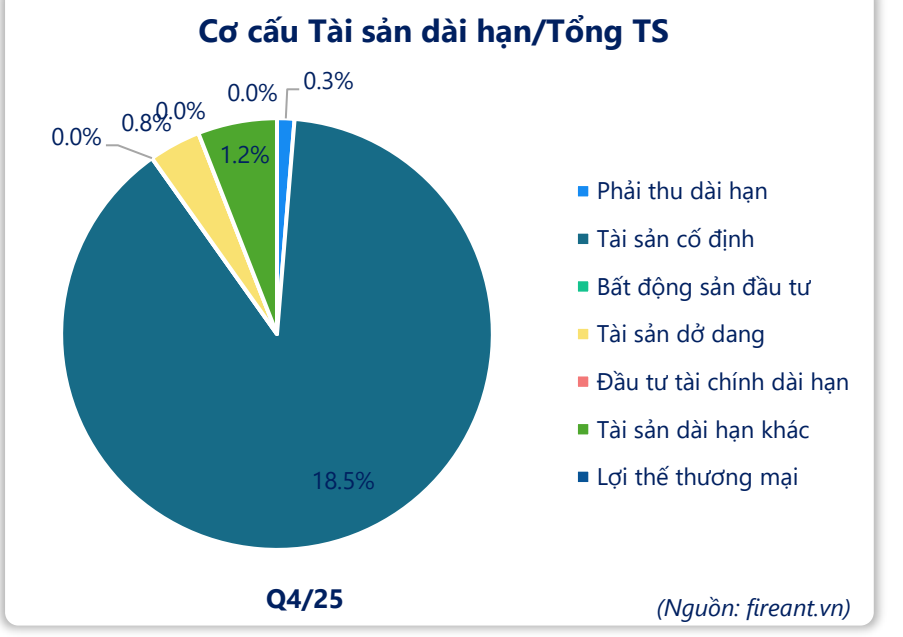
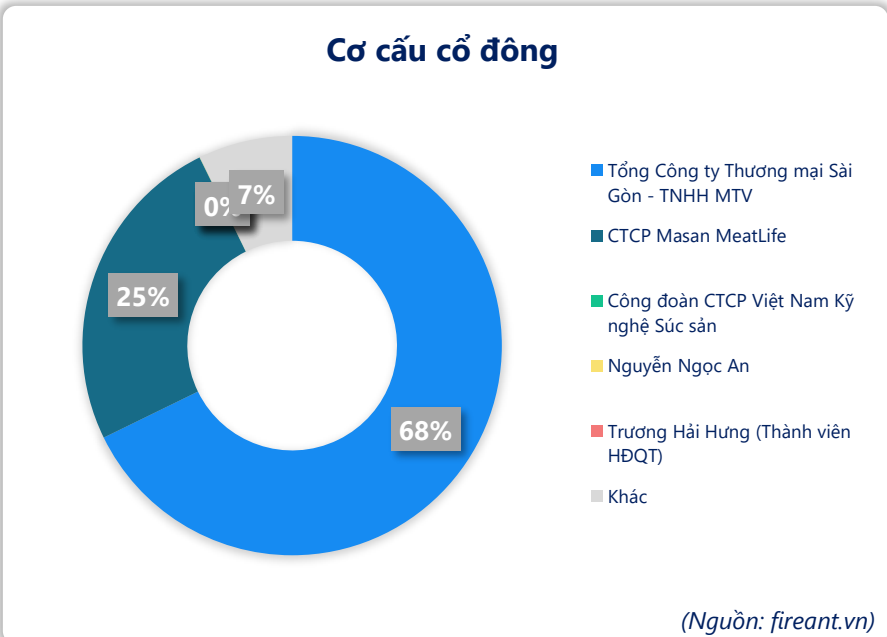
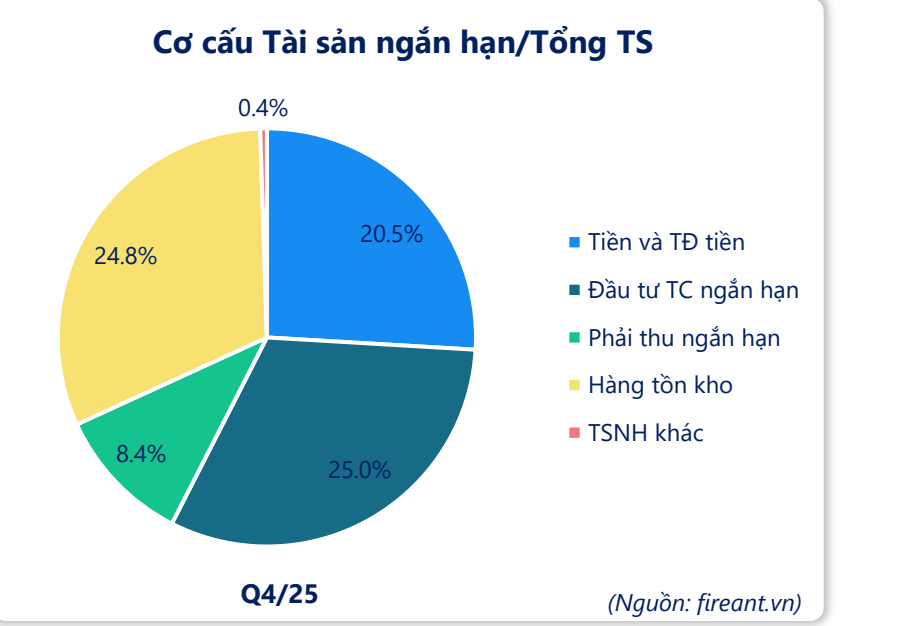
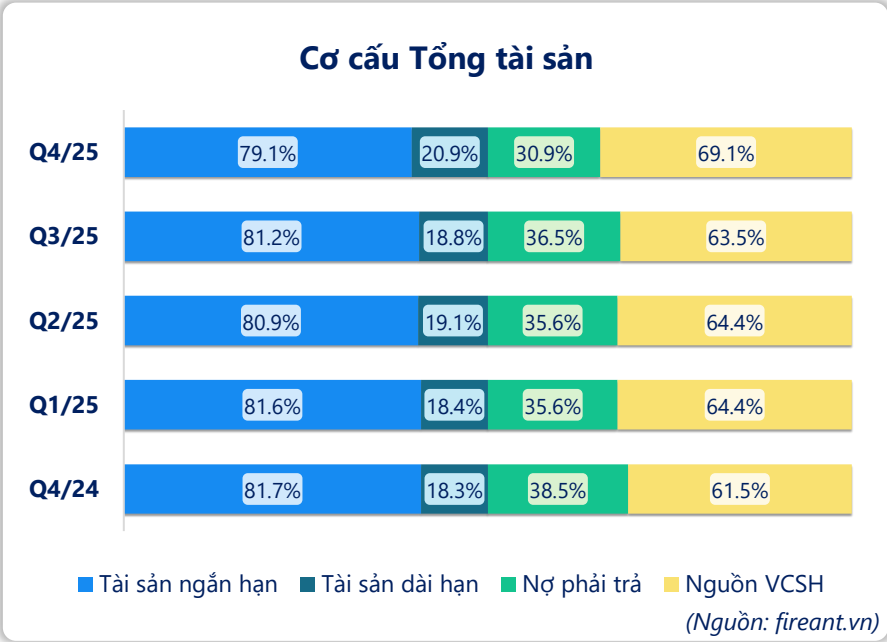
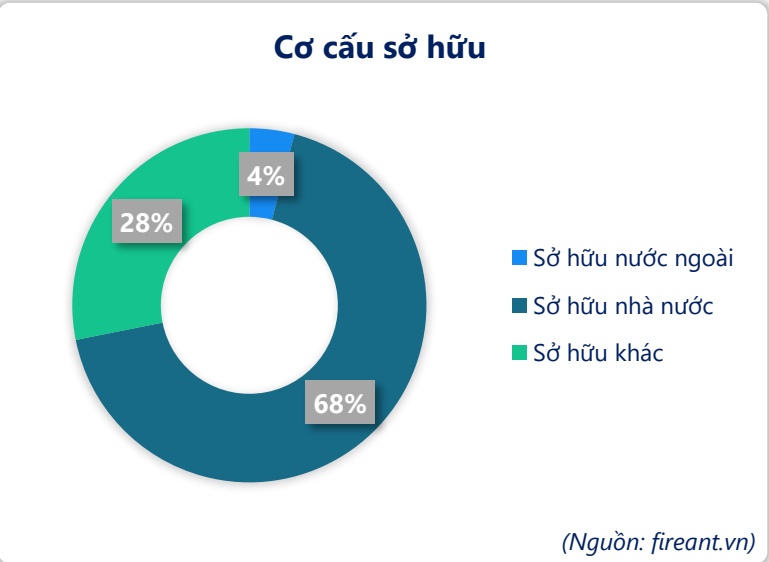
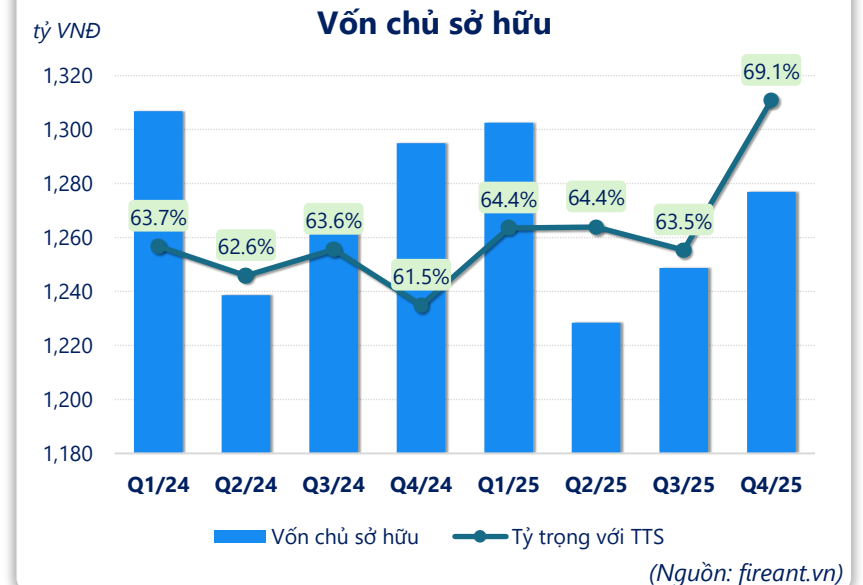
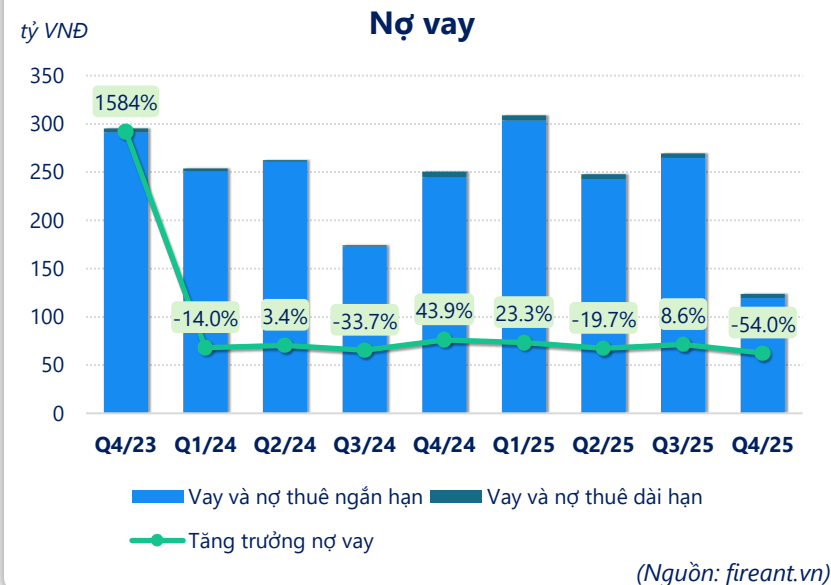
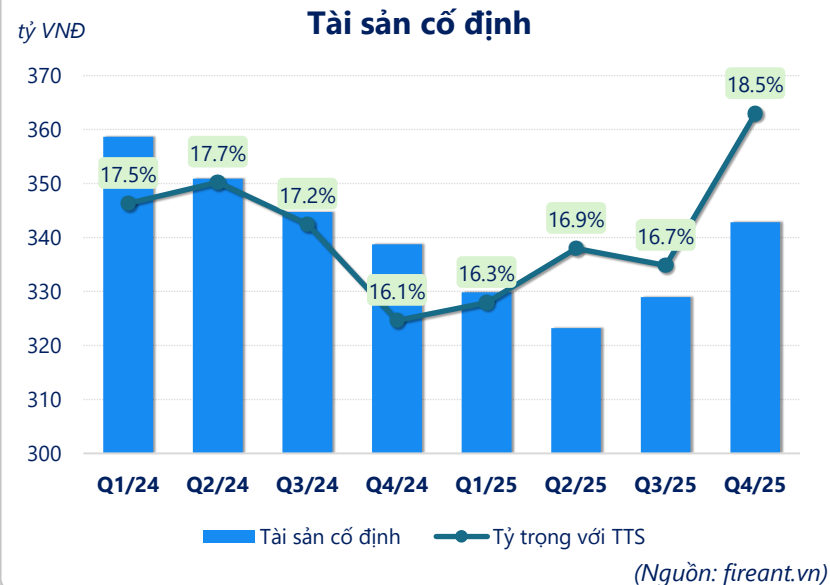
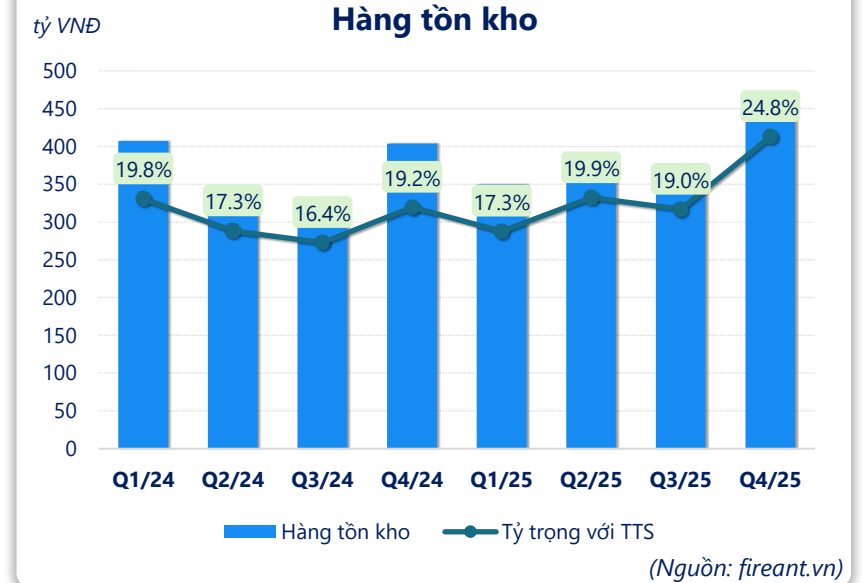
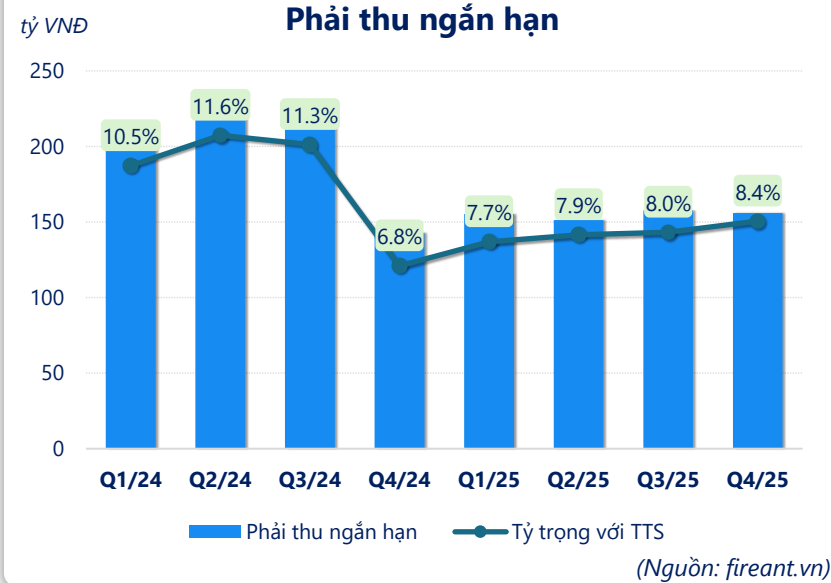
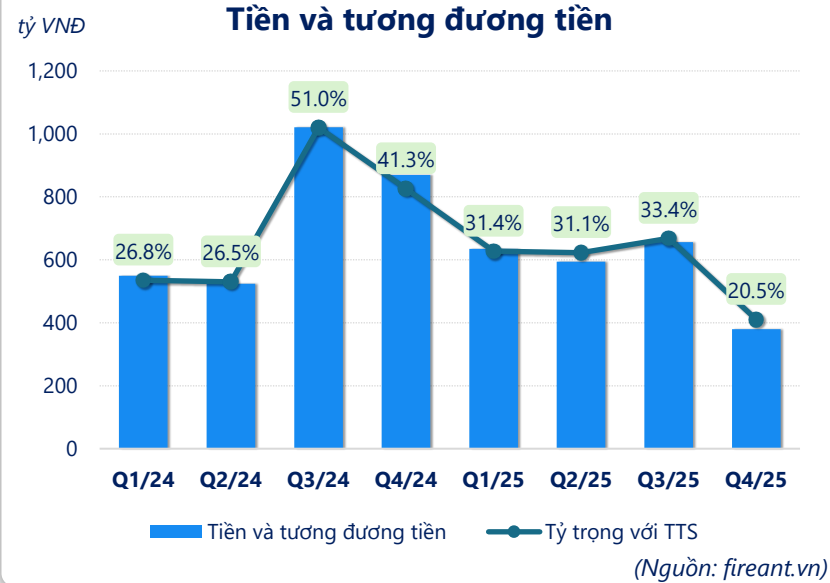
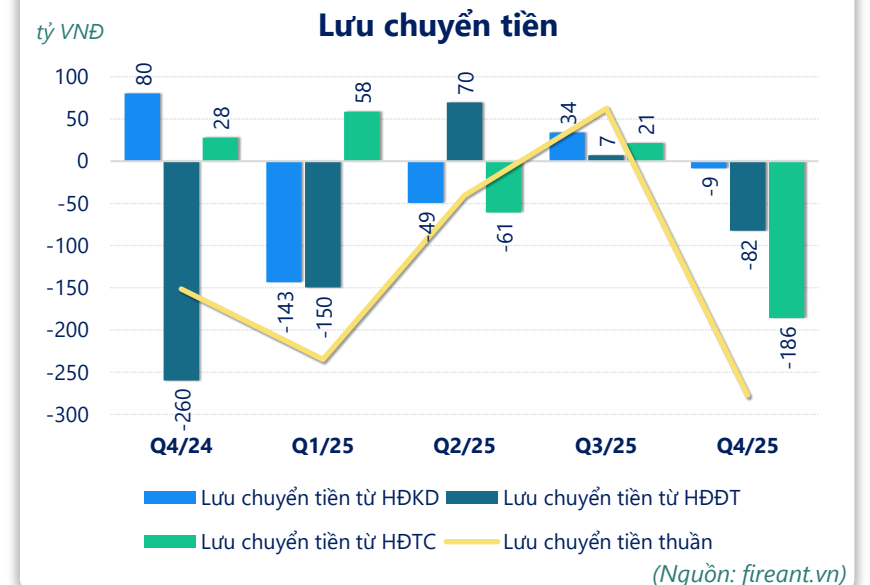
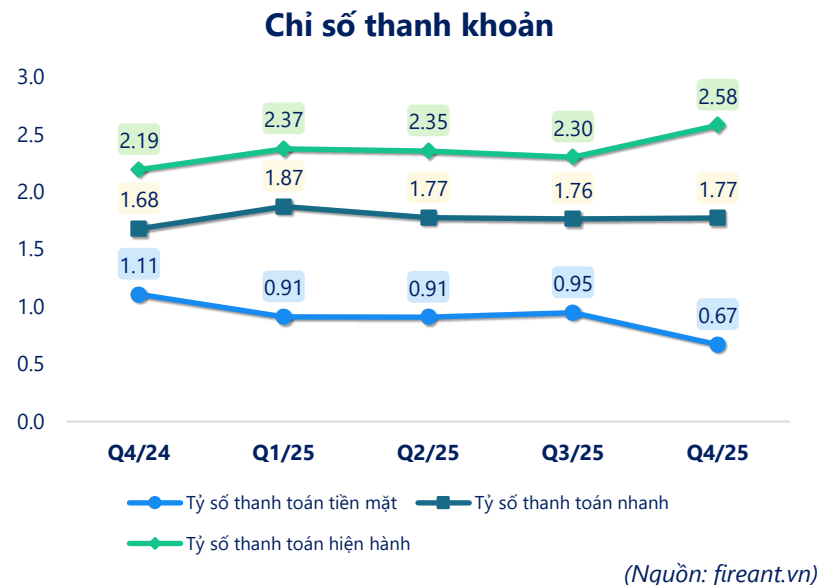
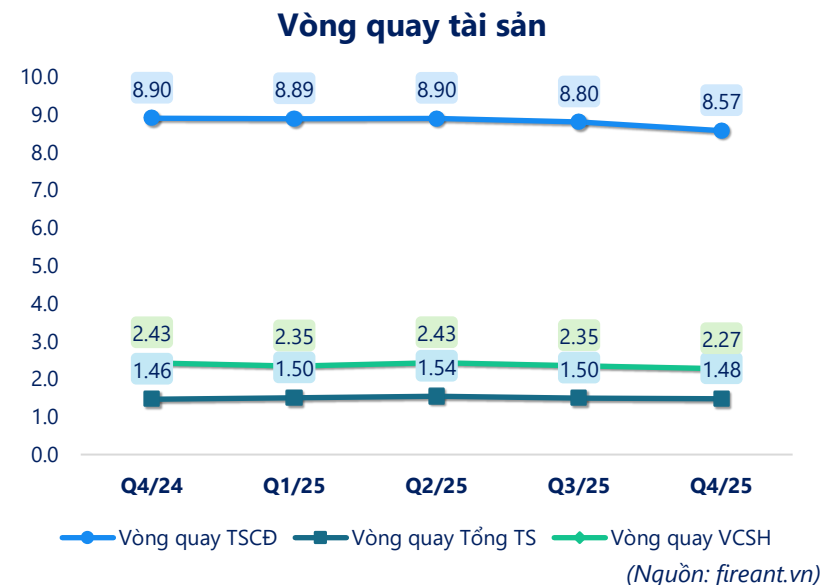
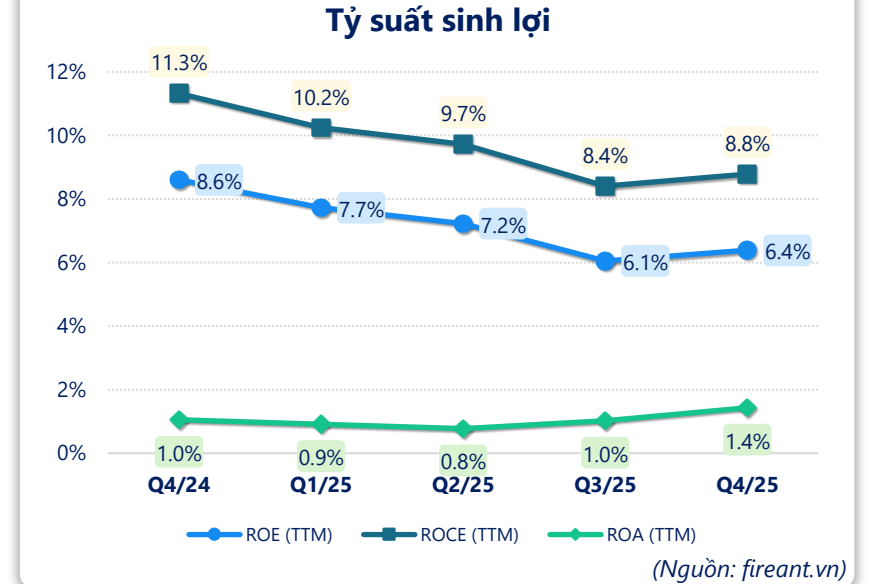
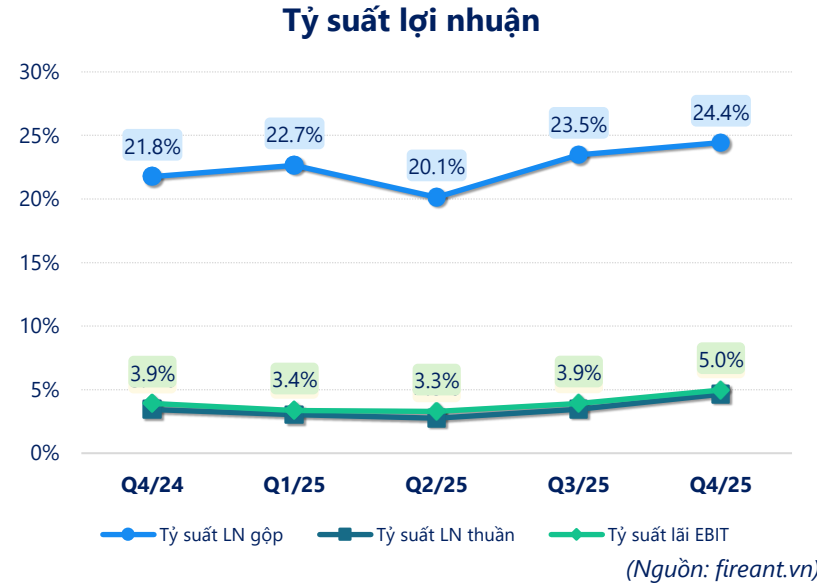
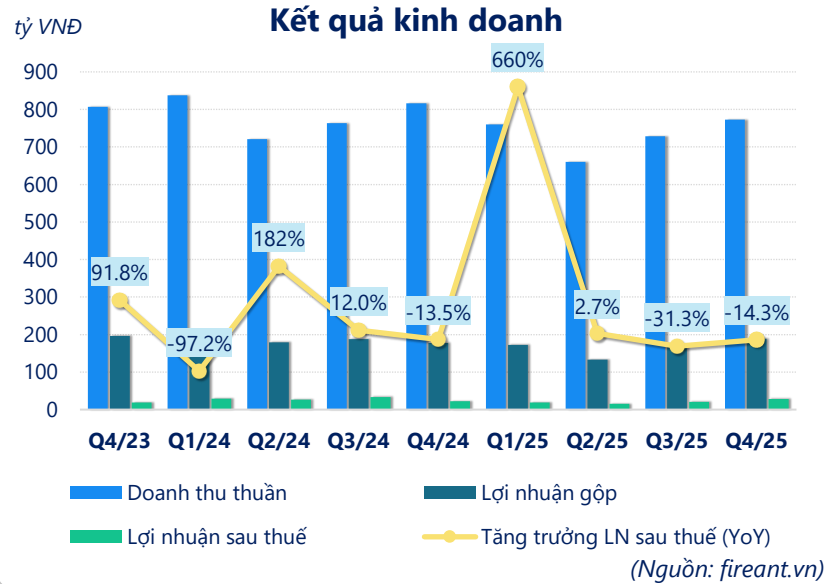


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 15,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 20,976     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 14,178     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 80,895,300 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 780        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 4.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,246      |
| P/E                     |  | 15.2       |
| EPS                     |  | 1,015      |

|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|--------|-------|-------|-------|
| VSN     | -12.9% | -2.5% | -3.1% | -7.3% |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,848</b>           | <b>2,106</b>           | <b>-12.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,463</b>           | <b>1,721</b>           | <b>-15.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 379                    | 869                    | -56.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 462                    | 298                    | 54.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 156                    | 142                    | 9.5%          |
| Hàng tồn kho                | 458                    | 404                    | 13.3%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.55                   | 6.79                   | 11.2%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>386</b>             | <b>385</b>             | <b>0.1%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 5.03                   | 5.23                   | -4.0%         |
| Tài sản cố định             | 343                    | 339                    | 1.2%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 15.1                   | 14.9                   | 1.2%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 22.9                   | 26.5                   | -13.7%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>572</b>             | <b>811</b>             | <b>-29.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>567</b>             | <b>785</b>             | <b>-27.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 120                    | 245                    | -51.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 289                    | 353                    | -18.0%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>4.23</b>            | <b>25.9</b>            | <b>-83.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 4.23                   | 5.83                   | -27.5%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,277</b>           | <b>1,295</b>           | <b>-1.4%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,277</b>           | <b>1,295</b>           | <b>-1.4%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 809                    | 809                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 817   | 760   | 660   | 729   | 773   |
| Giá vốn hàng bán               | 639   | 588   | 527   | 558   | 584   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 178   | 172   | 133   | 171   | 189   |
| Doanh thu HĐTC                 | 12.5  | 12.2  | 12.3  | 11.8  | 11.2  |
| Chi phí TC                     | 5.19  | 4.74  | 4.72  | 5.26  | 4.51  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 2.37  | 1.96  | 2.44  | 2.72  | 2.03  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 124   | 110   | 91.6  | 109   | 128   |
| Chi phí QLDN                   | 32.6  | 47.0  | 30.7  | 43.5  | 31.5  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 28.1  | 23.0  | 18.2  | 25.2  | 35.8  |
| Lợi nhuận khác                 | 1.45  | 0.64  | 1.08  | 0.61  | 0.53  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 29.6  | 23.6  | 19.3  | 25.9  | 36.4  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 22.4  | 18.6  | 15.0  | 20.2  | 28.3  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 22.4  | 18.6  | 15.0  | 20.2  | 28.3  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 80.2        | -143        | -49.5        | 33.9        | -8.58       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -260        | -150        | 69.7         | 7.06        | -82.4       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 27.9        | 58.4        | -60.9        | 21.4        | -186        |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,021       | 869         | 635          | 594         | 656         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-152</b> | <b>-235</b> | <b>-40.7</b> | <b>62.3</b> | <b>-277</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.25        | 0.00        | 0.12         | -0.10       | -0.01       |
| Tiền cuối kỳ                   | 869         | 635         | 594          | 656         | 379         |

(Nguồn: fireant.vn)